HAGL Group

Số: 36/2022/CV-HAGL
(*V/v giải trình* kết quả kinh doanh *trên BCTC hợp nhất Quý I/2022)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2022 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý I/2022	BCTC hợp nhất Quý I/2021	Biến động
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258	(69)	327

Nguyên nhân biến động chủ yếu là do hoạt động kinh doanh bán trái cây, bán heo thịt, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Tập đoàn trong Quý I/2022 chuyển biến tích cực.

Các biến động cụ thể như sau:

1. Hoạt động kinh doanh

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng 537 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 266 tỷ đồng; Quý I/2022: 803 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
  + Doanh thu trái cây tăng 277 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 115 tỷ đồng; Quý I/2022: 392 tỷ đồng).
  + Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 136 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 81 tỷ đồng; Quý I/2022: 217 tỷ đồng).
  + Doanh thu bán heo tăng 124 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 70 tỷ đồng; Quý I/2022: 194 tỷ đồng).
- Giá vốn hàng bán trong kỳ tăng 300 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 213 tỷ đồng; Quý I/2022: 513 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
  + Giá vốn bán trái cây tăng 134 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 71 tỷ đồng; Quý I/2022: 205 tỷ đồng).
  + Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 89 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 89 tỷ đồng; Quý I/2022: 178 tỷ đồng).
  + Giá vốn bán heo tăng 77 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 53 tỷ đồng; Quý I/2022: 130 tỷ đồng).
- Chi phí bán hàng trong kỳ tăng 35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 17 tỷ đồng; Quý I/2022: 52 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ sản lượng bán trái cây và hàng hóa tăng nên chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài cũng tăng tương ứng.
- Chi phí quản lý trong kỳ giảm 372 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 367 tỷ đồng; Quý I/2022: (5) tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý I/2021 Tập đoàn đã trích lập dự phòng liên quan đến suy giảm lợi thế thương mại của Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai. Khoản này không phát sinh trong cùng kỳ năm 2022.

2. Hoạt động tài chính

- Doanh thu tài chính trong kỳ giảm 155 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 347 tỷ đồng; Quý I/2022: 192 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do lãi thanh lý khoản đầu tư vào Nhóm Công ty HNG giảm so với cùng kỳ năm 2021.

- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ giảm 26 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 212 tỷ đồng; Quý I/2022: 186 tỷ đồng).

3. Hoạt động khác

- Lỗ khác trong kỳ giảm 43 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 52 tỷ đồng; Quý I/2021: 9 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý I/2021 Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản không hiệu quả. Khoản này không phát sinh trong cùng kỳ năm 2022.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2022.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

VÕ TRƯỜNG SƠN

HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.910.486.302**	**7.051.853.577**
110	***I. Tiền***	***4***	***125.163.469***	***78.298.037***
111	1. Tiền		125.163.469	78.298.037
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***4.068.294.574***	***6.535.652.693***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	698.951.325	553.790.175
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	188.577.713	147.090.473
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.783.590.432	6.516.258.180
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	825.943.804	785.572.698
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.428.768.700)	(1.467.058.833)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***682.099.617***	***410.031.564***
141	1. Hàng tồn kho		685.803.022	413.734.969
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.703.405)	(3.703.405)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***34.928.642***	***27.871.283***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.060.834	7.124.641
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.728.309	17.611.524
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.139.499	3.135.118
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.947.059.643**	**11.387.831.414**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***3.532.517.871***	***2.958.712.989***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.037.100.674	2.452.838.426
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	639.088.255	649.545.621
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(143.671.058)	(143.671.058)
220	***II. Tài sản cố định***		***3.435.582.471***	***2.809.669.569***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.172.780.112	2.686.778.608
222	Nguyên giá		4.060.219.111	3.518.323.463
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(887.438.999)	(831.544.855)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	262.802.359	122.890.961
228	Nguyên giá		289.335.663	145.540.126
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.533.304)	(22.649.165)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	**61.948.581**	**62.606.294**
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.127.250)	(11.469.537)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***5.416.286.014***	***3.495.149.075***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.416.286.014	3.495.149.075
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.047.631.040***	***1.778.826.680***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	1.049.961.081	1.781.156.721
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.330.041)	(2.330.041)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***453.093.666***	***282.866.807***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	441.911.300	271.900.161
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	11.182.366	10.966.646
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**18.857.545.945**	**18.439.684.991**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**14.060.951.749**	**13.766.451.651**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***7.069.617.903***	***6.754.505.795***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	320.326.917	359.479.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	355.308.577	528.938.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.014.911	7.155.321
314	4. Phải trả người lao động		53.858.058	98.870.565
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.249.669.258	3.088.705.929
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81.818	81.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	159.815.919	161.601.224
320	8. Vay ngắn hạn	22	2.927.438.935	2.509.569.555
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	***II. Nợ dài hạn***		***6.991.333.846***	***7.011.945.856***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	612.795.973	653.649.038
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	56.533.185	65.398.026
338	3. Vay dài hạn	22	5.824.124.408	5.776.845.065
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	492.412.100	510.611.231
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.468.180	5.442.496
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.796.594.196**	**4.673.233.340**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***4.796.594.196***	***4.673.233.340***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*9.274.679.470*	9.274.679.470
415	2. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(731.567.862)	(602.619.336)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	282.410.699	282.410.699
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(4.218.189.996)	(4.467.100.553)
421a	*- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(4.468.216.553)*	*(4.670.130.714)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*250.026.557*	*203.030.161*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		189.948.525	186.549.700
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**18.857.545.945**	**18.439.684.991**

Trần Thị Thanh Hiếu	Lê Trương Y Trâm	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**802.643.415**	**284.377.961**	**802.643.415**	**284.377.961**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	24.1	**-**	**(18.540.507)**	**-**	**(18.540.507)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**802.643.415**	**265.837.454**	**802.643.415**	**265.837.454**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	25	**(512.833.447)**	**(213.412.666)**	**(512.833.447)**	**(213.412.666)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**289.809.968**	**52.424.788**	**289.809.968**	**52.424.788**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	24.2	**192.433.717**	**346.772.117**	**192.433.717**	**346.772.117**
22	**7. Chi phí tài chính**	26	**(185.935.046)**	**(212.163.803)**	**(185.935.046)**	**(212.163.803)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(162.681.086)*	*(199.801.102)*	*(162.681.086)*	*(199.801.102)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**		**-**	**1.789.761**	**-**	**1.789.761**
25	**9. Chi phí bán hàng**	27	**(52.131.738)**	**(17.223.230)**	**(52.131.738)**	**(17.223.230)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	27	**5.171.913**	**(367.326.555)**	**5.171.913**	**(367.326.555)**
30	**11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**249.348.814**	**(195.726.922)**	**249.348.814**	**(195.726.922)**
31	**12. Thu nhập khác**	28	**5.704.106**	**31.115.554**	**5.704.106**	**31.115.554**
32	**13. Chi phí khác**	28	**(15.300.305)**	**(83.496.217)**	**(15.300.305)**	**(83.496.217)**

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
40	**14. Lỗ khác**	**28**	**(9.596.199)**	**(52.380.663)**	**(9.596.199)**	**(52.380.663)**
50	**15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**239.752.615**	**(248.107.585)**	**239.752.615**	**(248.107.585)**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(176.351)**	**-**	**(176.351)**	**-**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**29.2**	**18.414.851**	**179.350.846**	**18.414.851**	**179.350.846**
60	**18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		**257.991.115**	**(68.756.739)**	**257.991.115**	**(68.756.739)**
61	**19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ**		**250.026.557**	**(58.413.795)**	**250.026.557**	**(58.413.795)**
62	**20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**7.964.558**	**(10.342.944)**	**7.964.558**	**(10.342.944)**
70	**21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)**		**270**	**(63)**	**270**	**(63)**
71	**22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)**		**270**	**(63)**	**270**	**(63)**

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**239.752.615**	**(248.107.585)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 12	88.215.713	380.429.876
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(38.290.133)	7.330.040
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		17.873.033	3.689.716
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(192.086.011)	(330.931.481)
06	Chi phí lãi vay	26	162.681.086	199.801.102
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**278.146.303**	**12.211.668**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.100.685.534	(571.575.101)
10	Tăng hàng tồn kho		(137.013.278)	(100.045.992)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.142.474.058)	805.924.412
12	Tăng chi phí trả trước		(129.172.151)	(15.043.225)
14	Tiền lãi vay đã trả		(51.390.062)	(29.966.278)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.116.000)	(1.485.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(82.333.712)**	**100.020.484**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(213.351.261)	(411.857.873)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		4.636.278	51.647.179
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(1.787.514.133)	(1.779.408.449)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.120.628.758	538.089.986
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		792.676.940	1.825.591.848
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.945.251	13.677.462
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(58.978.167)**	**237.740.153**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2022

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		586.163.619	295.471.386
34	Tiền trả nợ gốc vay		(397.986.308)	(457.828.598)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**188.177.311**	**(162.357.212)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**46.865.432**	**175.403.425**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4**	**78.298.037**	**97.151.198**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**125.163.469**	**272.554.623**

Trần Thị Thanh Hiếu	Lê Trương Y Trâm	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh các loại cây ăn trái; chăn nuôi và kinh doanh heo, bò; sản xuất và mua bán cây giống, kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý I năm 2022.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 29 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm khai thác	*Vườn mít*
	(i)
Năm thứ 1	0,82
Năm thứ 2	1,75
Năm thứ 3	4,08
Năm thứ 4	5,83
Năm thứ 5	5,83
Năm thứ 6	5,83
Năm thứ 7	5,83
Năm thứ 8	5,83
Năm thứ 9	5,83
Năm thứ 10	5,83
Năm thứ 11	5,83
Năm thứ 12	5,83
Năm thứ 13	5,83
Năm thứ 14	5,83
Năm thứ 15	5,83
Năm thứ 16	4,67
Năm thứ 17	4,67
Năm thứ 18	4,67
Năm thứ 19	4,67
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

(i) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

(ii) Khấu hao đối với vườn chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HNG ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Giám đốc hướng dẫn trích khấu hao vườn chuối theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là mười (10) năm.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ; và
- Heo sinh sản thể hiện các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành đàn heo như giá trị heo đực và heo cái lúc nhập về. Giá trị đàn heo sinh sản được phân bổ năm (5) năm vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành giá trị heo con sau này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thoả thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 *Dự phòng*

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền gửi ngân hàng	104.490.747	5.616.001
Tiền mặt tại quỹ	20.672.722	72.682.036
TỔNG CỘNG	**125.163.469**	**78.298.037**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	518.671.732	336.603.792
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	178.951.263	176.271.018
Phải thu tiền bán căn hộ	1.222.333	3.947.408
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	105.997	36.967.957
TỔNG CỘNG	**698.951.325**	**553.790.175**

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 192.714.664 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(Thuyết minh số 30)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	184.337.328	129.190.217
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	4.240.385	17.900.256
TỔNG CỘNG	**188.577.713**	**147.090.473**

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 42.307.125 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(Thuyết minh số 30)*.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 30) (i)*	3.656.953.544	6.397.342.577
Trong đó:		
- *Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác*	*2.308.746.919*	*5.045.557.582*
- *Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")*	*1.348.206.625*	*1.351.784.995*
Cho vay ngắn hạn các bên khác *(ii)*	126.636.888	118.915.603
	3.783.590.432	**6.516.258.180**
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 30) (i)*	2.928.780.489	2.363.749.852
Trong đó:		
- *Cho vay dài hạn các bên liên quan khác*	*2.170.352.787*	*1.727.072.580*
- *Cho vay dài hạn Nhóm HNG*	*758.427.702*	*636.677.272*
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu *(iii)*	16.994.597	16.983.365
Cho vay dài hạn các bên khác *(ii)*	91.325.588	72.105.209
	3.037.100.674	**2.452.838.426**
TỔNG CỘNG	**6.820.691.106**	**8.969.096.606**

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 5 năm 2025.

(ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 4 năm 2027.

(iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cấn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức, cá nhân	543.053.698	256.354.007
Cho các công ty, cá nhân mượn	244.513.993	489.961.800
Phải thu nhân viên	29.291.260	34.676.282
Các khoản khác	9.084.853	4.580.609
	825.943.804	**785.572.698**
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	440.000.000	440.000.000
Lãi cho vay các tổ chức	196.322.628	206.136.867
Phải thu dài hạn khác	2.765.627	3.408.754
	639.088.255	**649.545.621**
TỔNG CỘNG	**1.465.032.059**	**1.435.118.319**

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 520.690.617 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 628.313.900 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(Thuyết minh số 30)*.

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	433.477.580	260.560.576
Trong đó:		
Chăn nuôi	*336.706.742*	*201.590.330*
Hoạt động sản xuất	*87.916.039*	*54.006.258*
Hoạt động xây dựng	*8.854.799*	*4.963.988*
Nguyên vật liệu	143.738.413	90.109.454
Hàng hóa	98.549.520	55.327.304
Thành phẩm	7.412.517	4.481.660
Công cụ, dụng cụ	2.624.992	3.255.975
TỔNG CỘNG	**685.803.022**	**413.734.969**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.703.405)	(3.703.405)
GIÁ TRỊ THUẦN	**682.099.617**	**410.031.564**

B09a-DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây trồng lâu năm và vật nuôi*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.727.150.502	282.036.776	283.628.860	4.701.322	1.187.706.552	33.099.451	3.518.323.463
Mua sắm mới	94.802	11.053.429	6.165.171	-	3.373.043	678.868	21.365.313
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	110.297.335	-	-	-	376.323.895	-	486.621.230
Mua công ty con	12.275.260	37.707.250	37.947.188	88.421	55.263.658	1.159.032	144.440.809
Thanh lý	(33.379)	(312.048)	(5.143.784)	-	(26.860.678)	-	(32.349.889)
Chênh lệch tỷ giá	(34.931.720)	(450.664)	(9.145.247)	-	(33.654.184)	-	(78.181.815)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2022	1.814.852.800	330.034.743	313.452.188	4.789.743	1.562.152.286	34.937.351	4.060.219.111
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	(357.237.018)	(147.888.366)	(111.303.218)	(3.737.175)	(181.357.416)	(30.021.662)	(831.544.855)
Khấu hao trong kỳ	(22.317.334)	(5.601.507)	(5.411.108)	(62.198)	(53.023.110)	(455.164)	(86.870.421)
Mua công ty con	(606.070)	(1.683.083)	(5.324.548)	(27.072)	(1.714.714)	(57.516)	(9.413.003)
Thanh lý	33.379	312.048	5.143.784	-	20.190.072	-	25.679.283
Chênh lệch tỷ giá	9.411.807	110.309	2.310.577	-	2.877.304	-	14.709.997
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2022	(370.715.236)	(154.750.599)	(114.584.513)	(3.826.445)	(213.027.864)	(30.534.342)	(887.438.999)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.369.913.484	134.148.410	172.325.642	964.147	1.006.349.136	3.077.789	2.686.778.608
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2022	1.444.137.564	175.284.144	198.867.675	963.298	1.349.124.422	4.403.009	3.172.780.112

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	129.022.337	16.517.789	145.540.126
Mua công ty con	143.795.537	-	143.795.537
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	272.817.874	16.517.789	289.335.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(6.153.251)	(16.495.914)	(22.649.165)
Hao mòn trong kỳ	(894.345)	(21.875)	(916.220)
Mua công ty con	(2.967.919)	-	(2.967.919)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	(10.015.515)	(16.517.789)	(26.533.304)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	122.869.086	21.875	122.890.961
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	262.802.359	-	262.802.359

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 3 năm 2022	47.003.809	27.072.022	74.075.831
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(7.033.172)	(4.436.365)	(11.469.537)
Khấu hao trong kỳ	(472.864)	(184.849)	(657.713)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	(7.506.036)	(4.621.214)	(12.127.250)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	39.970.637	22.635.657	62.606.294
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	39.497.773	22.450.808	61.948.581

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 20201*
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	3.075.587.452	2.365.989.272
Dự án chăn nuôi	2.147.303.544	938.358.956
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	39.218.265	99.599.782
Học viện bóng đá HAGL-JMG	2.387.519	1.457.243
Các công trình khác	151.789.234	89.743.822
TỔNG CỘNG	**5.416.286.014**	**3.495.149.075**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	98,00
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/09/2020	88,03
(5) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Mang Yang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	6/11/2021	44,90
(6) Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang") *(*)*	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	99,75
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(7) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	99,97
(8) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,93
(9) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động *(i)*	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2022.

(*) Vào ngày 5 tháng 3 năm 2022, Hưng Thắng Lợi và Chăn nuôi Gia Lai đã mua 10,00% cổ phần Gia súc Lơ Pang từ các cá nhân sở hữu với tổng giá trị là 238.400.000 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Gia súc Lơ Pang là 9,75% kể từ ngày này.

Tiếp theo vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã mua 90% cổ phần Gia súc Lơ Pang từ Công ty Cổ phần Lê Me với tổng giá trị là 2.145.600.000 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Gia súc Lơ Pang tăng từ 9,75% lên 99,75% và Gia súc Lơ Pang trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.041.431.040	1.772.626.680
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
TỔNG CỘNG	**1.049.961.081**	**1.781.156.721**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Dự án chăn nuôi	236.750.327	110.024.320
Chi phí khai hoang	115.310.309	124.639.291
Công cụ, dụng cụ	25.182.533	22.449.231
Tiền thuê đất	32.967.085	10.473.443
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.701.046	4.313.876
TỔNG CỘNG	**441.911.300**	**271.900.161**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	302.407.975	317.277.378
Phải trả nhà thầu xây dựng	16.469.796	8.728.257
Phải trả người bán TSCĐ	1.449.146	33.473.380
TỔNG CỘNG	**320.326.917**	**359.479.015**

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 57.766.648 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(Thuyết minh số 30)*.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Khách hàng thương mại trả tiền trước	355.308.577	528.938.858

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Thuế thu nhập cá nhân	1.660.326	3.365.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 29.1)*	807.869	631.518
Thuế giá trị gia tăng	546.716	3.102.325
Các khoản khác	-	56.317
TỔNG CỘNG	**3.014.911**	**7.155.321**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí lãi vay	3.836.707.708	3.719.579.933
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	*3.807.823.043*	*3.710.181.148*
Chi phí lãi vay tổ chức khác	*28.884.665*	*9.398.785*
Chi phí phát hành trái phiếu	2.272.794	18.383.109
Chi phí hoạt động	23.484.729	1.534.315
Chi phí khác	-	2.857.610
TỔNG CỘNG	**3.862.465.231**	**3.742.354.967**
Trong đó:		
Ngắn hạn	*3.249.669.258*	*3.088.705.929*
Dài hạn	*612.795.973*	*653.649.038*

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	120.169.733	111.834.714
Các khoản khác	39.646.186	49.766.510
	159.815.919	**161.601.224**
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	56.533.185	65.398.026
Phải trả tiền thuê đất	-	-
	56.533.185	**65.398.026**
TỔNG CỘNG	**216.349.104**	**226.999.250**

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 11.755.911ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(Thuyết minh số 30)*.

22. VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả *(Thuyết minh 22.2)*	1.293.408.326	1.293.017.564
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.1)*	936.205.505	511.870.419
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh 22.3)*	697.825.104	704.681.572
	2.927.438.935	**2.509.569.555**
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh 22.2)*	5.144.495.956	5.142.773.631
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.3)*	550.232.083	497.175.885
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác *(Thuyết minh 22.4)*	129.396.369	136.895.549
	5.824.124.408	**5.776.845.065**
TỔNG CỘNG	**8.751.563.343**	**8.286.414.620**

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	720.319.188	509.913.470
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	215.886.317	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.956.949
TỔNG CỘNG	**936.205.505**	**511.870.419**

22.2 *Trái phiếu thường trong nước*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Số tiền Ngàn VND*	*Ngày đáo hạn*
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Ngày 28 tháng 10 năm 2020	300.000.000	Ngày 28 tháng 10 năm 2024
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
Chi phí phát hành trái phiếu		(38.095.718)	
TỔNG CỘNG		**6.437.904.282**	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn		*5.144.495.956*	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		*1.293.408.326*	

22. VAY (tiếp theo)

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	597.790.248	637.790.252
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	264.960.315	268.686.489
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	278.000.000	192.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	107.306.624	103.380.716
TỔNG CỘNG	**1.248.057.187**	**1.201.857.457**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*550.232.083*	*497.175.885*
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	*697.825.104*	*704.681.572*

22.4 *Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ông Lê Hiền Trung	78.625.892	83.644.565
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăm kauong	38.861.235	41.341.742
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	11.909.242	11.909.242
TỔNG CỘNG	**129.396.369**	**136.895.549**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
3 tháng năm 2021							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.440.136.262)	282.410.699	(6.301.662.837)	5.078.463.214
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(58.413.795)	(58.413.795)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(1.485.000)	(1.485.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	719.864.878	-	-	719.864.878
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.013.165.414)	(1.013.165.414)
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(99.357.922)	(99.357.922)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	**9.274.679.470**	**3.263.858.784**	**(686.640)**	**(720.271.384)**	**282.410.699**	**(7.474.084.968)**	**4.625.905.961**
3 tháng năm 2022							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.274.679.470	-	(686.640)	(602.619.336)	282.410.699	(4.467.100.553)	4.486.683.640
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	250.026.557	250.026.557
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(1.116.000)	(1.116.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(128.948.526)	-	-	(128.948.526)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2022	**9.274.679.470**	**-**	**(686.640)**	**(731.567.862)**	**282.410.699**	**(4.218.189.996)**	**4.606.645.671**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*927.467.947*	*927.467.947*
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*927.399.283*	*927.399.283*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**802.643.415**	**284.377.961**	**802.643.415**	**284.377.961**
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	*392.032.275*	*133.324.974*	*392.032.275*	*133.324.974*
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	*216.610.163*	*81.083.684*	*216.610.163*	*81.083.684*
Doanh thu bán heo	*194.000.977*	*69.969.303*	*194.000.977*	*69.969.303*
Khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**(18.540.507)**	**-**	**(18.540.507)**
Giảm giá hàng bán	*-*	*(18.540.507)*	*-*	*(18.540.507)*
Doanh thu thuần	**802.643.415**	**265.837.454**	**802.643.415**	**265.837.454**
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	*392.032.275*	*115.056.884*	*392.032.275*	*115.056.884*
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	*216.610.163*	*80.811.267*	*216.610.163*	*80.811.267*
Doanh thu bán heo	*194.000.977*	*69.969.303*	*194.000.977*	*69.969.303*

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi tiền cho vay	131.128.772	105.539.580	131.128.772	105.539.580
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	60.049.183	240.045.267	60.049.183	240.045.267
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	954.191	641.359	954.191	641.359
Các khoản khác	301.571	545.911	301.571	545.911
TỔNG CỘNG	**192.433.717**	**346.772.117**	**192.433.717**	**346.772.117**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn bán trái cây	204.823.417	70.745.644	204.823.417	70.745.644
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	177.728.324	89.406.907	177.728.324	89.406.907
Giá vốn bán heo	130.281.706	53.260.115	130.281.706	53.260.115
TỔNG CỘNG	**512.833.447**	**213.412.666**	**512.833.447**	**213.412.666**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	162.681.086	199.801.102	162.681.086	199.801.102
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.827.224	4.028.008	18.827.224	4.028.008
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	7.330.041	-	7.330.041
Các khoản khác	4.426.736	1.004.652	4.426.736	1.004.652
TỔNG CỘNG	**185.935.046**	**212.163.803**	**185.935.046**	**212.163.803**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**52.131.738**	**17.223.230**	**52.131.738**	**17.223.230**
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	39.874.175	16.939.634	39.874.175	16.939.634
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.430.175	-	1.430.175	-
Chi phí lương nhân viên	932.053	207.278	932.053	207.278
Chi phí khác	9.895.335	76.318	9.895.335	76.318
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**(5.171.913)**	**367.326.555**	**(5.171.913)**	**367.326.555**
Hoàn nhập dự phòng	(38.290.135)	-	(38.290.135)	-
Chi phí lương nhân viên	23.119.233	19.889.170	23.119.233	19.889.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.474.390	5.979.728	5.474.390	5.979.728
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.783.475	2.151.741	1.783.475	2.151.741
Phân bổ lợi thế thương mại	-	336.950.989	-	336.950.989
Chi phí khác	2.741.124	2.354.927	2.741.124	2.354.927
TỔNG CỘNG	**46.959.825**	**384.549.785**	**46.959.825**	**384.549.785**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**5.704.106**	**31.115.554**	**5.704.106**	**31.115.554**
Lãi thanh lý TSCĐ	645.917	9.857.003	645.917	9.857.003
Các khoản khác	5.058.189	21.258.551	5.058.189	21.258.551
Chi phí khác	**15.300.305**	**83.496.217**	**15.300.305**	**83.496.217**
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	2.359.307	5.934.073	2.359.307	5.934.073
Xóa sổ tài sản không hiệu quả	-	63.254.376	-	63.254.376
Các khoản phạt	2.139.567	253.343	2.139.567	253.343
Các khoản khác	10.801.431	14.054.425	10.801.431	14.054.425
LỖ KHÁC	**(9.596.199)**	**(52.380.663)**	**(9.596.199)**	**(52.380.663)**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

Ngàn VND

	3 tháng năm 2022	*3 tháng năm 2021*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	176.351	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.414.851)	(179.350.846)
TỔNG CỘNG	**(18.238.500)**	**(179.350.846)**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Ngàn VND

	3 tháng năm 2022	*3 tháng năm 2021*
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**239.752.615**	**(248.107.585)**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	-	336.950.989
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	(992.622)	4.872.243
Chênh lệch tỷ giá	17.873.032	3.689.717
Lãi trong công ty liên kết	-	(1.789.761)
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	1.480.243	1.972.254
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(218.108.688)	(17.275.654)
Lỗ từ việc thanh lý công ty con ở khía cạnh hợp nhất	-	114.831.817
Các khoản khác	15.636.784	(195.144.020)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ kỳ trước	**55.641.364**	**-**
Lỗ các năm trước chuyển sang	(52.493.388)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	**3.147.976**	**-**
Thuế TNDN hiện hành ước tính	327.432	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(151.081)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	**176.351**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	631.518	22.593.419
Thanh lý công ty con	-	(20.590.696)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**807.869**	**2.002.723**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

Ngàn VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	11.182.366	10.966.646	(215.720)
	11.182.366	**10.966.646**	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	492.412.100	510.611.231	(18.199.131)
	492.412.100	**510.611.231**	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***(18.414.851)***

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	154.475.814
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	75.490.656
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	11.929.232 2.618.166
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	6.606.295
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	5.721.001
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.941.141
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Lãi đi vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.477.280 357.277 39.804
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	3.037.212
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	1.874.921
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	874.200
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - CN Chế biến Hoa quả	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	134.694

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	182.261.253
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	6.154.617
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	2.265.606
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	1.446.276
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	586.912
TỔNG CỘNG			**192.714.664**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	28.630.984
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	9.969.147
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	3.459.776
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	247.218
TỔNG CỘNG			**42.307.125**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	1.974.945.983
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	1.348.206.625
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Cho vay	78.580.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	246.763.399
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	4.209.929
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	4.247.608
TỔNG CỘNG			**3.656.953.544**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	911.302.219
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	659.197.080
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	636.677.272
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	283.800.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	156.900.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	116.853.488
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Cho vay	105.988.890
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Cho vay	42.300.000

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)* (tiếp theo)			
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Cho vay	15.761.540
TỔNG CỘNG			**2.928.780.489**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	474.150.897
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	23.856.246
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	8.229.211
		Cho mượn	1.322.000
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	8.799.189
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	3.755.347
		Cho mượn	125.726
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	452.001
TỔNG CỘNG			**520.690.617**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh	440.000.000
		Lãi cho vay	29.114.024
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	64.340.019
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	46.621.653
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	25.550.760
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Lãi cho vay	10.028.617
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	6.922.652
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.196.160
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.540.015
TỔNG CỘNG			**628.313.900**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	27.045.886
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	19.054.646
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	9.615.307
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	1.451.183
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	599.626
TỔNG CỘNG			**57.766.648**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 21)*			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Các khoản khác	10.415.275
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Các khoản khác	664.739
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	675.897
TỔNG CỘNG			**11.755.911**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trần Thị Thanh Hiếu	Lê Trương Y Trâm	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2022